

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 128/2018/HSPT
Ngày 18 tháng 04 năm 2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Kim Nhân

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Ngọc Hà

Ông Phạm Bá Sơn

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Ba, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Phan Vũ Hoàng - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 18 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 148/2018/TLPT-HS ngày 12/02/2018 đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 04/2018/HS-ST ngày 10/01/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

1. **Bị cáo: Lê Văn T**, sinh ngày 27/6/1999 tại Đà Nẵng (đến ngày thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo 17 tuổi 10 tháng 21 ngày); Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú và chỗ ở: Tổ 89, phường H2, quận N, thành phố Đà Nẵng; Nghề nghiệp: không; Trình độ văn hóa: 7/12; Dân tộc: kinh; Giới tính: nam; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Lê Thanh M2 và bà Ngô Thị Ng; Có vợ là Phạm Thị Như L và có 01 con sinh năm 2016; Tiền án, tiền sự: không; Nhân thân: ngày 06/12/2015 bị Công an phường H, quận L, Đà Nẵng xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức phạt tiền do thực hiện hành vi “*Sử dụng trái phép chất ma túy*”; Bị bắt tạm giam ngày 17/7/2017 theo lệnh bắt bị can để tạm giam số 26 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an quận C, thành phố Đà Nẵng trong vụ án khác; Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

2. **Bị cáo: Huỳnh Bá Th**, sinh ngày 13/7/1999 tại Đà Nẵng (đến ngày thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo 17 tuổi, 10 tháng 5 ngày); Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú

và chỗ ở: Tổ 94, phường H2, quận N, thành phố Đà Nẵng; nghề nghiệp: không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Huỳnh Bá Th2 và bà Phạm Thị N; Tiền án, tiền sự: không; Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 19/7/2017 theo Lệnh bắt bị can để tạm giam số 29 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an quận C, thành phố Đà Nẵng trong vụ án khác; Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

3. Bị cáo: **Phạm Ngọc Th1** (tên gọi khác: Bôn), sinh ngày 01/7/1997 tại Đà Nẵng; Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú và chỗ ở: Tổ 85, phường H2, quận N, thành phố Đà Nẵng; Nghề nghiệp: không; Trình độ văn hóa: 9/12; Dân tộc: kinh; Giới tính: nam; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Phạm Ngọc Th3 và bà Trần Thị Vinh; Tiền án: không;

Tiền sự: - Ngày 31/01/2013, bị đưa vào trường giáo dưỡng thời hạn 24 tháng theo Quyết định đưa vào trường giáo dưỡng số 184/QĐ-UBND, đến ngày 01/11/2014 về lại địa phương. - Ngày 06/12/2015, bị Công an phường H, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng xử phạt hành chính bằng hình thức phạt tiền do thực hiện hành vi “*Sử dụng trái phép chất ma túy*”. Bị cáo tại ngoại, có mặt.

Bị hại (Tòa án cấp phúc thẩm không triệu tập), gồm:

+ Chị Lê Hoài V, sinh năm 1990; trú tại: Nhà số 5-6 Nguyễn Lữ, phường M, quận N, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

+ Chị Thái Thị Ngọc H, sinh năm 1991; trú tại: Ấp R, xã N, huyện L, tỉnh Đồng Nai, vắng mặt.

+ Chị Li Y, sinh năm 1990; trú tại: nhà số 01-2506, tòa nhà H, khu G, Thành Côn Minh, tỉnh Vân Nam, Trung Quốc, vắng mặt.

+ Chị Trần Thị Việt L, sinh năm 1982; trú tại: xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án.

+ Ông Huỳnh Bá Th2 sinh năm 1965 và vợ là bà Phạm Thị N, sinh năm 1969; cùng trú tại: Tổ 94, phường H2, quận N, thành phố Đà Nẵng; ông Th2, bà N vắng mặt.

+ Chị Phạm Thị Minh Th4, sinh năm 1995; trú tại: Tổ 85, phường H2, quận N, thành phố Đà Nẵng; có mặt.

+ Ông Lê Thanh M2, sinh năm 1971 và bà Ngô Thị Ng, sinh năm 1971; cùng trú tại: Tổ 89, phường H2, quận N, thành phố Đà Nẵng; ông M2 có mặt.

+ Ông Lê Văn Khế, sinh năm 1954; trú tại: Nhà số 617 đường L, phường H2, quận N, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Để có tiền sử dụng cá nhân, trong tháng 5/2017, Lê Văn T, Huỳnh Bá Th và Phạm Ngọc Th1 thống nhất cùng nhau thực hiện 04 vụ cướp giật tài sản của người khác trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, cụ thể như sau:

Vụ thứ nhất: Khoảng 21 giờ 00 phút ngày 18/5/2017, Lê Văn T mượn mô tô hiệu Yamaha Sirius BKS 43H1-171.XX (xe do ông Huỳnh Bá Th2 –cha của Th đứng tên chủ sở hữu) gắn BKS 92E1-314.XX chở Huỳnh Bá Th đi dạo quanh các tuyến đường trên địa bàn thành phố Đà Nẵng tìm người sơ hở để cướp giật tài sản. Khi đến đoạn đường gần khu vực nhà số 99 đường V, thành phố Đà Nẵng, phát hiện chị Lê Hoài V đang ngồi trên xe máy nghe điện thoại, ba lô để trước ngực thì T điều khiển xe áp sát để Th giật ba lô của chị V rồi nhanh chóng tẩu thoát. Kiểm tra ba lô lấy được 700.000đ cả hai chia nhau tiêu xài; riêng ba lô và giấy tờ, vật dụng cá nhân bên trong, T mang vắt ở bãi đất trống gần nhà, Cơ quan công an tiến hành truy tìm nhưng không thu hồi được. Theo Kết luận định giá số 57/KLĐG-HĐĐGTS ngày 12/9/2017 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự quận N, thành phố Đà Nẵng thì Ba lô màu đen đã qua sử dụng trị giá 150.000đ; tổng giá trị tài sản bị chiếm đoạt là 850.000đ.

Vụ thứ hai: Khoảng 21 giờ 00 phút ngày 19/5/2017, Lê Văn T điều khiển xe mô tô hiệu Yamaha Sirius gắn BKS 92E1-314.XX chở Huỳnh Bá Th đi trên đường tìm người sơ hở để cướp giật tài sản. Khi đi đến khu vực ngã tư đường D - L, khu vực quận S, thành phố Đà Nẵng phát hiện chị Thái Thị Ngọc H đang điều khiển xe mô tô trên người đeo túi xách màu đen, T điều khiển xe áp sát để Th giật túi xách rồi nhanh chóng tẩu thoát. Tài sản cướp được gồm 01 Điện thoại di động nhãn hiệu Oppo (T bán được 4.000.000đ); 02 nhẫn (bán được 400.000đ); 5.000 Won (đổi được 900.000đ); Túi xách và giấy tờ cá nhân bên trong, T vắt xuống sông cỏ Cò, phường H2, quận N, thành phố Đà Nẵng, Cơ quan Công an tiến hành truy tìm nhưng không thu hồi được. Theo Kết luận định giá số 86/KLĐG-HĐĐGTS ngày 20/9/2017 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự quận S, thành phố Đà Nẵng và Kết luận định giá số 209/KLĐG-HĐĐGTS ngày 16/11/2017 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thành phố Đà Nẵng thì: 5.000 Won trị giá 1.0000.000 đồng; 01 ĐTDD nhãn hiệu Oppo trị giá 4.480.000đ; 02 nhẫn kim loại màu vàng trị giá 5.136.000đồng; túi xách nhãn hiệu Jeep trị giá 300.000đ; tổng giá trị tài sản bị chiếm đoạt là 10.916.000đồng.

Vụ thứ ba: Khoảng 13 giờ 00 phút ngày 21/5/2017, Lê Văn T điều khiển xe mô tô hiệu Vision gắn BKS 92E1-314.XX (xe này do chị Phạm Thị Minh Th4 - chị ruột Th1

đứng tên chủ sở hữu, có BKS là 43HI-166.XX) chở Phạm Ngọc Th1 đi trên đường tìm người sơ hở cướp giật tài sản; khi đi đến ngã tư đường C - A3, phường M, quận N, thành phố Đà Nẵng thì phát hiện chị Li Y (quốc tịch Trung Quốc) đang đi bộ nghe điện thoại, trên người đeo một túi xách màu đỏ thì T điều khiển xe áp sát, Th1 giật túi xách rồi tẩu thoát. Sau khi cướp giật được tài sản thì T và Th1 kiểm tra túi xách lấy được 3.000.000 đồng chia nhau tiêu xài, túi xách và vật dụng cá nhân vứt xuống sông Cỏ Cò. Theo Kết luận định giá số 64/KLĐG-HĐĐGTS ngày 28/9/2017 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự quận N, thành phố Đà Nẵng thì túi xách màu đỏ trị giá 1.800.000đ; son môi trị giá 900.000đ và 3.000.000 đồng trong túi nên tổng giá trị tài sản bị chiếm đoạt là 5.700.000đ.

Vụ thứ tư: Khoảng 20 giờ 00 phút ngày 25/5/2017, Lê Văn T điều khiển xe mô tô hiệu Sirius gắn BKS 92E - 314.XX (xe này do chị Phạm Thị Minh Th4 — chị ruột Th1 đứng tên chủ sở hữu, có BKS là 43H1-029.96) chở Phạm Ngọc Th1 đi trên đường tìm người sơ hở cướp giật tài sản. Khi đi đến khu vực trước khách sạn D trên đường V, thành phố Đà Nẵng cả hai phát hiện chị Trần Thị Việt L đang đi bộ trên đường, trên vai đeo túi xách thì T điều khiển xe áp sát để Th1 giật túi xách rồi tẩu thoát. Kiểm tra túi xách thấy bên trong có 2.000.000 đồng; 01 điện thoại di động hiệu Samsung J3 và 01 Điện thoại hiệu Nokia 150 thì T bán được 1.400.000đ; 01 Điện thoại hiệu Samsung Duos Grand Prime T cho ông Lê Thanh M2 (cha ruột T sử dụng), Cơ quan điều tra đã thu hồi trả lại bị hại; còn túi xách, giấy tờ cá nhân, thẻ ATM đem vứt tại sông Cỏ Cò. Theo Kết luận định giá số 86/KLĐG-HĐĐGTS ngày 20/9/2017 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự quận S, thành phố Đà Nẵng thì 01 ĐTDĐ Samsung J3 trị giá 1.680.000đ; 01 ĐTDĐ hiệu Samsung Duos Grand Prime trị giá 1.320.000 đồng; 01 ĐTDĐ Nokia 150 trị giá 320.000đ và theo lời khai của bị hại Trần Thị Việt L thì túi xách trị giá 500.000đ; như vậy, tổng tài sản bị chiếm đoạt là 5.820.000đ.

Tổng số tiền Lê Văn T thực hiện 04 vụ cướp giật tài sản, chiếm đoạt tài sản trị giá 23.286.000 đồng; Huỳnh Bá Th tham gia cùng T thực hiện 02 vụ cướp giật tài sản, chiếm đoạt tài sản trị giá 11.766.000đ; Phạm Ngọc Th1 tham gia cùng T thực hiện 02 vụ cướp giật tài sản, chiếm đoạt tài sản trị giá 11.520.000đ.

Về trách nhiệm bồi thường dân sự: Gia đình Lê Văn T, Huỳnh Bá Th và Phạm Ngọc Th1 đã liên đới bồi thường xong cho chị Thái Thị Ngọc H 15.000.000 đồng, chị Trần Thị Việt L 5.600.000 đồng; riêng hại bị hại là chị Lê Hoài V và chị Li Y chưa được bồi thường.

Về tang vật thu giữ: Cơ quan Công an đã thu hồi 01 điện thoại di động hiệu Samsung Duos trả lại cho bị hại Trần Thị Việt L.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 04/2018/HS-ST ngày 10/01/2018, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng quyết định:

1. Căn cứ vào:

- Điểm a, d Khoản 2 Điều 136 BLHS 1999; Điểm b, r, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51, Khoản 6 Điều 91, Khoản 1 Điều 101 BLHS 2015; điểm b khoản 1 Điều 48 BLHS 1999;

- Điểm a, d Khoản 2 Điều 136 BLHS 1999; điểm b, r, s Khoản 1 Điều 51, Khoản 6 Điều 91, Khoản 1 Điều 101 BLHS 2015; điểm b khoản 1 Điều 48 BLHS 1999.

- Điểm a, d Khoản 2 Điều 136 BLHS 1999; Điểm b, r, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51 BLHS 2015, điểm b khoản 1 Điều 48 BLHS 1999.

2. Tuyên bố: Các bị cáo Lê Văn T, Huỳnh Bá Th và Phạm Ngọc Th1 phạm tội “Cướp giật tài sản”.

Xử phạt: **Lê Văn T** 06 (sáu) năm tù; thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

Xử phạt: **Huỳnh Bá Th** 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù; thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

Xử phạt: **Phạm Ngọc Th1** 04 (bốn) năm 06 (sáu) tháng tù; thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

*** Về trách nhiệm dân sự:** Căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự 2015; Điều 586; Điều 589 Bộ luật dân sự 2015; Buộc ông Lê Thanh M2 và bà Ngô Thị Ngphải bồi thường số tiền 3.275.000đ; Buộc ông Huỳnh Bá Th2 và bà Phạm Thị N phải bồi thường số tiền 425.000đ; Buộc bị cáo Phạm Ngọc Th1 phải bồi thường số tiền 2.850.000đ.

3. Về án phí: Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án, buộc: Các bị cáo Lê Văn T, Huỳnh Bá Th, Phạm Ngọc Th1 mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Án phí DSST: Ông Lê Thanh M2 và bà Ngô Thị Ngphải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; Ông Huỳnh Bá Th2 và bà Phạm Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; Bị cáo Phạm Ngọc Th1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Kháng cáo:

- Ngày 20/01/2018, bị cáo Huỳnh Bá Th có **Đơn kháng cáo** cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo mức án quá nặng nên xin cấp phúc thẩm giảm hình phạt.

- Ngày 17/01/2018, bị cáo Phạm Ngọc Th1 có ***Đơn kháng cáo*** trình bày bị cáo “*ăn năn hối cải*” nên xin giảm nhẹ một phần hình phạt.

- Ngày 13/01/2018, bị cáo Lê Văn T có ***Đơn kháng cáo*** cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo mức án quá nặng nên xin cấp phúc thẩm giảm hình phạt. Ngày 18/01/2018, ông Lê Thanh M2 (cha bị cáo Lê Văn T) cũng có ***Đơn kháng cáo*** nhận trách nhiệm thiếu quan tâm, giáo dục con và trình bày gia đình có bà cố bị cáo (cố Nguyễn Thị Ch) là mẹ Việt Nam anh hùng, ông nội bị cáo (cụ Lê Tô) là liệt sỹ nên xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Các bị cáo, cha mẹ bị cáo T giữ nguyên nội dung kháng cáo.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

+ Về tố tụng: Trong quá trình tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm, các Thẩm phán, thành viên Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự; Bị cáo chấp hành nghiêm chỉnh nội quy phiên tòa và thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ khi tham gia tố tụng.

+ Về nội dung: Tòa án sơ thẩm áp dụng đúng tội danh, khung hình phạt; Bị cáo T và bị cáo Th khi phạm tội vị thành niên, sau khi xét xử sơ thẩm cha mẹ bị cáo T đã bồi thường đủ cho bị hại theo quyết định của Tòa sơ thẩm nên đề nghị giảm một phần hình phạt cho bị cáo T và bị cáo Th. Riêng bị cáo Phạm Ngọc Th1 khi phạm tội đã thành niên nên đề nghị giữ nguyên hình phạt đối với bị cáo Th1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm thấy:

{1}. Về tội danh, khung hình phạt:

Trong tháng 5/2017, để có tiền sử dụng cá nhân, Lê Văn T, Huỳnh Bá Th và Phạm Ngọc Th1 đã cấu kết chặt chẽ với nhau, phân công vai trò, chuẩn bị phương tiện phạm tội là những chiếc xe mô tô gắn biển số giả áp sát xe của những người đi trên các tuyến đường tại thành phố Đà Nẵng, giật tài sản của họ rồi tẩu thoát. Bị cáo Lê Văn T tham gia thực hiện cả 04 vụ cướp giật tài sản, chiếm đoạt tài sản trị giá 23.286.000 đồng; bị cáo Huỳnh Bá Th tham gia cùng T thực hiện 02 vụ cướp giật tài sản, chiếm đoạt tài sản trị giá 11.766.000 đồng; bị cáo Phạm Ngọc Th1 tham gia cùng T thực hiện

02 vụ cướp giật tài sản, chiếm đoạt tài sản trị giá 11.520.000 đồng. Hành vi của 3 bị cáo nêu trên đã phạm vào tội “Cướp giật tài sản”, với 02 tình tiết định khung tăng nặng là “*phạm tội có tổ chức*” và “*dùng thủ đoạn nguy hiểm*” được quy định tại điểm a, d khoản 2 Điều 136 Bộ luật hình sự; Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đúng tội danh và khung hình phạt đối với các bị cáo.

[2]. Về tính chất hành vi phạm tội của từng bị cáo:

Hành vi cướp giật của các bị cáo không những xâm phạm quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ; mà còn ảnh hưởng xấu đến trật tự an toàn xã hội gây tâm lý hoang mang lo lắng cho người dân địa phương và người nước ngoài đang sinh sống, làm việc và du lịch tại thành phố Đà Nẵng và còn có thể làm người bị hại ngã khi bị cướp giật dẫn đến nguy hiểm tính mạng, sức khỏe của họ nên cần xử phạt nghiêm mới có tác dụng giáo dục riêng, phòng ngừa chung.

{2.1}. Đối với bị cáo Lê Văn T: T là kẻ chủ mưu, cầm đầu, rủ rê các bị cáo khác phạm tội; tham gia cả 4 vụ cướp giật tài sản; là người gắn biển số giả vào xe mô tô (phương tiện phạm tội); trực tiếp điều khiển xe mô tô chở bị cáo Th1 và Th áp sát người bị hại để Th1, Th giật tài sản; là người nhận trách nhiệm bán tài sản cướp giật, chia tiền cho các bị cáo khác đồng thời là người tẩu tán, phi tang các tài sản không sử dụng gây khó khăn cho công tác điều tra, hơn nữa, bị cáo T còn có nhân thân xấu, đã từng bị xử phạt hành chính về hành vi sử dụng trái phép chất ma túy.

Về các tình tiết giảm nhẹ: Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét bị cáo T thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội đã thực hiện; tự nguyện khai báo với cơ quan chức năng về hành vi phạm tội của mình trước khi bị phát hiện; sau khi sự việc xảy ra bị cáo đã tác động gia đình bồi thường một phần cho người bị hại nhằm khắc phục hậu quả đã xảy ra và người bị hại cũng có đơn bãi nại và xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo; gia đình bị cáo T có công với cách mạng (ông nội là liệt sỹ, bà nội là chiến sỹ cách mạng bị địch bắt tù đầy) nên áp dụng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại các điểm b, r, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự 2015 là đúng pháp luật, đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ bị cáo được hưởng.

Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo T 04 lần phạm tội cướp giật tài sản và khi phạm tội còn vị thành niên là không phạm vào tình tiết tăng nặng “*Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp*” quy định tại điểm b khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng tình tiết tăng nặng này khi xử phạt bị cáo T là không đúng và tuy phần nhận định, không nhận định bị cáo phải chịu tình tiết này; nhưng phần quyết định lại áp dụng tình tiết tăng nặng này cũng là không đúng; cấp phúc thẩm sẽ bỏ, không áp dụng tình tiết tăng nặng này khi xử phạt bị cáo.

Do Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng tình tiết tăng nặng khi quyết định hình phạt với bị cáo là không đúng; hơn nữa sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo ăn năn hối cải, động viên gia đình bồi thường toàn bộ thiệt hại cho người bị hại (ngày 17/01/2018 bà Ngô Thị Ng, mẹ bị cáo T đã nộp 3.775.000 đồng) nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm giảm cho bị cáo một phần hình phạt để thể hiện chính sách khoan hồng của Đảng, Nhà nước.

{2.2}. Đối với bị cáo Huỳnh Bá Th: Th tham gia cùng T 02 vụ cướp giật tài sản, là người thực hành tích cực, ngồi sau xe do bị cáo T điều khiển, trực tiếp thực hiện hành vi cướp giật tài sản của người khác; hành vi cướp giật túi xách của bị cáo không những chiếm đoạt tài sản của bị hại mà tiềm ẩn nguy cơ gây nguy hiểm đến tính mạng, sức khỏe đối với người bị hại.

Về tình tiết giảm nhẹ: Bị cáo Th cũng được hưởng các tình tiết giảm nhẹ giống bị cáo T như: Thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội đã thực hiện; sau khi sự việc xảy ra các bị cáo đã tác động gia đình bồi thường một phần cho người bị hại nhằm khắc phục hậu quả đã xảy ra và người bị hại cũng có đơn bãi nại nên Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại các điểm b, r, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự 2015 là đúng pháp luật, đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ bị cáo Th được hưởng.

Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo Th 02 lần phạm tội cướp giật tài sản và khi phạm tội còn vị thành niên nên không phạm vào tình tiết tăng nặng “*Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp*” quy định tại điểm b khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng tình tiết tăng nặng này khi xử phạt bị cáo Th là không đúng và tuy phần nhận định không nhận định bị cáo phải chịu tình tiết này; nhưng phần quyết định lại áp dụng tình tiết tăng nặng này cũng là không đúng; cấp phúc thẩm sẽ bỏ, không áp dụng tình tiết tăng nặng này khi xử phạt bị cáo Th.

Cấp phúc thẩm xét: Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng tình tiết tăng nặng khi quyết định hình phạt với bị cáo Th là không đúng nên cấp phúc thẩm bỏ tình tiết tăng nặng này; mặt khác T là kẻ chủ mưu, tham gia cả 4 vụ cướp giật tài sản, còn Th chỉ tham gia 02 vụ, với vai trò phụ (ngồi sau) nên việc Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt Th 03 năm 06 tháng tù là nghiêm khắc so với hình phạt 6 năm tù đối với T; do đó, cấp phúc thẩm xét cần cân đối giảm cho bị cáo Th một phần hình phạt.

{2.3}. Đối với bị cáo Phạm Ngọc Th1: Th1 tham gia cùng T 02 vụ cướp giật tài sản, là người thực hành tích cực, ngồi sau xe do bị cáo T điều khiển, trực tiếp thực hiện hành vi cướp giật tài sản của người khác; hành vi cướp giật túi xách của bị cáo không những chỉ chiếm đoạt tài sản mà còn tiềm ẩn nguy cơ gây nguy hiểm đến tính mạng, sức khỏe của người bị hại. Bị cáo Th1 còn có nhân thân xấu: Ngày 31/01/2013 bị đưa

vào trường giáo dưỡng thời hạn 24 tháng theo Quyết định đưa vào trường giáo dưỡng số 184/QĐ-UBND; Ngày 06/12/2015 bị Công an phường H, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng xử phạt hành chính về hành vi “*Sử dụng trái phép chất ma túy*”.

Về các tình tiết giảm nhẹ: Bị cáo Th1 thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội đã thực hiện; sau khi sự việc xảy ra các bị cáo đã tác động gia đình bồi thường một phần cho người bị hại nhằm khắc phục hậu quả đã xảy ra và người bị hại cũng có đơn bãi nại và xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo; khi phạm tội gia đình bị cáo Th1 thuộc diện hộ nghèo của địa phương, bản thân bị cáo bị tai nạn gãy xương đùi đang được cố định bằng đinh vít, sức khỏe bị giảm sút; gia đình bị cáo Th1 có công cách mạng; do đó, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại các điểm b, r, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự là đúng pháp luật, đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ bị cáo Th được hưởng.

Bị cáo Th1 tham gia cướp giật tài sản 02 lần nên cũng không phạm vào tình tiết tăng nặng “*Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp*” quy định tại điểm b khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự nên Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng tình tiết tăng nặng này khi xử phạt bị cáo là không đúng. Vì bỏ tình tiết tăng nặng này khi quyết định hình phạt với Th1 và hơn nữa sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo ăn năn hối cải, động viên gia đình bồi thường toàn bộ thiệt hại cho người bị hại (ngày 17/01/2018 bà Trần Thị V, mẹ bị cáo Th1 đã nộp 3.350.000 đồng) nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét giảm cho bị cáo một phần hình phạt để thể hiện chính sách khoan hồng của Đảng, Nhà nước.

{3}. Về tổng hợp hình phạt của nhiều bản án đối với bị cáo Lê Văn T và Huỳnh Bá Th:

Tại Quyết định thi hành án phạt tù số 36/2018/QĐ-CA ngày 10/4/2018, Chánh án Tòa án nhân dân quận C, thành phố Đà Nẵng đã căn cứ bản án hình sự sơ thẩm số 14/2018/HSST ngày 08/3/2018 của Tòa án nhân dân quận C, thành phố Đà Nẵng quyết định thi hành án phạt 05 (năm) năm tù về tội “*Trộm cắp tài sản*”, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 17/7/2017, đối với người bị kết án Lê Văn T. Do đó, cấp phúc thẩm sẽ căn cứ khoản 1 Điều 56 Bộ luật tố tụng hình sự 2015 tổng hợp hình phạt của nhiều bản án đối với Lê Văn T.

Tại Quyết định thi hành án phạt tù số 39/2018/QĐ-CA ngày 10/4/2018, Chánh án Tòa án nhân dân quận C, thành phố Đà Nẵng đã căn cứ bản án hình sự sơ thẩm số 14/2018/HSST ngày 08/3/2018 của Tòa án nhân dân quận C, thành phố Đà Nẵng quyết định thi hành án phạt 02 (hai) năm tù về tội “*Trộm cắp tài sản*”, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 19/7/2017, đối với người bị kết án Huỳnh Bá

Th. Do đó, cấp phúc thẩm sẽ căn cứ khoản 1 Điều 56 Bộ luật tố tụng hình sự 2015 tổng hợp hình phạt của nhiều bản án đối với Huỳnh Bá Th.

{4}. Về trách nhiệm dân sự:

Gia đình bị cáo Lê Văn T, gia đình bị cáo Huỳnh Bá Th và bị cáo Phạm Ngọc Th1 đã liên đới bồi thường cho chị Thái Thị Ngọc H 15.000.000đ; bồi thường cho chị Trần Thị Việt L 5.600.000 đồng và hai chị không còn yêu cầu nên Tòa án cấp sơ thẩm không buộc các bị cáo bồi thường thêm cho hai chị là có cơ sở.

Hai bị hại Lê Hoài V và Li Y có yêu cầu được bồi thường tài sản bị chiếm đoạt nên Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc các bị cáo (riêng bị cáo T và Th khi phạm tội chưa thành niên và không có tài sản riêng nên buộc cha mẹ của hai bị cáo này) phải liên đới bồi thường và chia theo phần cụ thể để bồi thường cho chị V và chị Li Y là có cơ sở, đúng pháp luật. Xét, mặc dù phần nhận định Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định về trách nhiệm liên đới và cụ thể hóa bồi thường theo phần cho từng người bị hại; nhưng phần quyết định Tòa án cấp sơ thẩm lại tuyên không rõ, nên cấp phúc thẩm sửa lại cách tuyên cho rõ ràng và cấp phúc thẩm sẽ tính toán khấu trừ với số tiền cha mẹ bị cáo Lê Văn T và Phạm Ngọc Th1 đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng sau khi xét xử sơ thẩm.

{5}. Về phương tiện dùng thực hiện tội phạm: Là những chiếc xe mô tô thì chủ sở hữu không biết các bị cáo sử dụng vào việc thực hiện hành vi phạm tội nên Cơ quan cảnh sát điều tra không đề cập xử lý, Tòa án cấp sơ thẩm không xét là có cơ sở, đúng pháp luật. Đối với 01 điện thoại Samsung Duos Grand Prime ông Lê Thanh M2 (cha bị cáo Lê Văn T) được bị cáo T cho sử dụng mà không biết là tài sản do phạm tội mà có và ông Minh đã giao nộp lại nên Cơ quan điều tra không đề cập xử lý, Tòa án cấp sơ thẩm không xét là có cơ sở, đúng pháp luật.

{6}. Về án phí phúc thẩm: Các bị cáo kháng cáo được chấp nhận nên không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, sửa bản án hình sự sơ thẩm số 04/2018/HSST ngày 10/01/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng, cụ thể như sau:

1. Về hình phạt và tổng hợp hình phạt:

1.1. Căn cứ điểm a, d khoản 2 Điều 136 Bộ luật hình sự 1999; căn cứ điểm b, r, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, khoản 6 Điều 91, khoản 1 Điều 101 Bộ luật hình sự 2015; tuyên bố bị cáo **Lê Văn T** phạm tội “*Cướp giật tài sản*”, xử phạt bị cáo **Lê Văn T** 05 (năm) năm 06 (sáu) tháng tù.

Căn cứ khoản 1 Điều 56 Bộ luật hình sự 2015, tổng hợp với hình phạt 05 năm tù mà **Lê Văn T** phải chấp hành theo Quyết định thi hành án phạt tù số 36/2018/QĐCA ngày 10/4/2018 của Chánh án Tòa án nhân dân quận C, thành phố Đà Nẵng, buộc **Lê Văn T** phải chấp hành hình phạt của hai bản án là 10 (mười) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 17/7/2017.

1.2. Căn cứ điểm a, d khoản 2 Điều 136 Bộ luật hình sự 1999; căn cứ điểm b, r, s khoản 1 Điều 51, khoản 6 Điều 91, khoản 1 Điều 101 của Bộ luật hình sự 2015; tuyên bố bị cáo **Huỳnh Bá Th** phạm tội “*Cướp giật tài sản*”, xử phạt bị cáo **Huỳnh Bá Th** 03 (ba) năm tù.

Căn cứ khoản 1 Điều 56 Bộ luật hình sự 2015, tổng hợp với hình phạt 02 năm tù mà **Huỳnh Bá Th** phải chấp hành theo Quyết định thi hành án phạt tù số 39/2018/QĐ-CA ngày 10/4/2018 của Chánh án Tòa án nhân dân quận C, thành phố Đà Nẵng buộc **Huỳnh Bá Th** phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 05 (năm) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 19/7/2017.

1.3. Căn cứ điểm a, d khoản 2 Điều 136 Bộ luật hình sự 1999; Căn cứ điểm b, r, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự 2015; tuyên bố bị cáo **Phạm Ngọc Th1** phạm tội “*Cướp giật tài sản*”; xử phạt bị cáo **Phạm Ngọc Th1** 04 (bốn) năm tù; thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

2. Về trách nhiệm dân sự và án phí: Căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự 2015; Điều 586, 589 Bộ luật dân sự năm 2015; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

2.1. Buộc ông Lê Thanh M2, bà Ngô Thị Ng (cha mẹ của bị cáo Lê Văn T) và ông Huỳnh Bá Th2, bà Phạm Thị N (cha mẹ của bị cáo Huỳnh Bá Th) liên đới bồi thường cho chị Lê Hoài V 850.000 đồng (chia phần ông Lê Thanh M2 và bà Ngô Thị Ng phải bồi thường 425.000 đồng; ông Huỳnh Bá Th2 và bà Phạm Thị N phải bồi thường 425.000 đồng).

2.2. Buộc ông Lê Thanh M2 và bà Ngô Thị Ng (cha mẹ của bị cáo Lê Văn T) và bị cáo Phạm Ngọc Th1 liên đới bồi thường cho chị Li Y số tiền 5.700.000đ (chia phần

ông Lê Thanh M2 và bà Ngô Thị Ng phải bồi thường 2.850.000 đồng; bị cáo Phạm Ngọc Th1 phải bồi thường 2.850.000 đồng).

2.3. Các bị cáo Lê Văn T, Huỳnh Bá Th, Phạm Ngọc Th1 mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

2.4. Ông Lê Thanh M2 và bà Ngô Thị Ng phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; Ông Huỳnh Bá Th2 và bà Phạm Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; Bị cáo Phạm Ngọc Th1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Khấu trừ với số tiền mẹ cáo Lê Văn T, mẹ bị cáo Phạm Ngọc Th1 đã nộp sau khi xét xử sơ thẩm, thì nghĩa vụ còn lại như sau:

+ Số tiền bị cáo Lê Văn T và cha mẹ của bị cáo Lê Văn T phải nộp là: 425.000 đồng (trả chi V) + 2.850.000 đồng (trả chi Li Y) + 200.000 đồng (án phí hình sự sơ thẩm) + 300.000 đồng (án phí dân sự sơ thẩm) = 3.775.000 đồng; nhưng ngày 17/01/2018 bà Ngô Thị Ng (mẹ bị cáo T) đã nộp 3.775.000 đồng tại Biên lai thu tiền số 000949 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng là đã thi hành xong nghĩa vụ.

+ Số tiền bị cáo Phạm Ngọc Th1 phải nộp là: 425.000 đồng (trả chi V) + 2.850.000 đồng (trả chi Li Y) + 200.000 đồng (án phí hình sự sơ thẩm) + 300.000 đồng (án phí dân sự sơ thẩm) = 3.775.000 đồng; nhưng ngày 17/01/2015 bà Trần Thị Vinh (mẹ bị cáo Th1) đã nộp 3.350.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 000950 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng nên bị cáo Phạm Ngọc Th1 còn phải nộp 425.000 đồng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- VKSND thành phố Đà Nẵng;
- Công an thành phố Đà Nẵng;
- Cục Thi hành án dân sự TP Đà Nẵng;
- Trại tạm giam Hòa Sơn - Công an thành phố Đà Nẵng;
- Các bị cáo;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Đặng Kim Nhân